

**CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH
QUẢNG NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
===o0o===

Số: 05/HĐQT-2022

V/v công bố TT BCTC năm 2021 đã được kiểm toán"

Hạ Long, ngày 04 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh.
2. Mã chứng khoán: QST
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 phố Long Tiên, phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 020 33826331 FAX: 020 33829823
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Vũ Thế Bân-Chủ tịch HĐQT**
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2021 lập ngày 25/02/2022 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty: sachquangninh.vn

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thông báo tại website Cty;
- Lưu KTTV, TCHC, CBTT



Vũ Thế Bân



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

12.0 * MSD

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/11/2021.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: (84) 0203.3826332
- Fax: (84) 0203.3829823
- Website: sachquangninh.vn

Nghề nghiệp kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 181 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Hòa	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Nguyễn Trọng Nhã	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Vũ Thế Triệu	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Xuân Trường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Yên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Đinh Văn Nghiêm	Thành viên	Tái Bổ nhiệm ngày 15/04/2018
• Ông Phạm Đình Lập	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05/12/2019
• Ông Vũ Thế Triệu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/04/2019
• Ông Phạm Xuân Trường	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2019
• Bà Nguyễn Thị Yên	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Quảng Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

4/10/2011

Số: 130/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2022 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong vế do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Sổ Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.462.617.997	26.144.926.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.996.546.956	6.462.644.019
1. Tiền	111	5	5.996.546.956	6.462.644.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.449.011.297	15.602.274.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.565.374.822	1.374.675.665
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.916.663.725	314.366.314
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.126.890.280	13.997.070.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(159.917.530)	(83.838.267)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.973.316.802	3.986.524.364
1. Hàng tồn kho	141		4.944.448.120	4.767.475.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(971.131.318)	(780.951.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.742.942	93.483.614
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.742.942	83.854.708
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	9.628.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.752.732.614	54.835.669.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.252.968.433	50.102.380.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	45.795.818.433	44.645.230.909
- Nguyên giá	222		63.538.905.647	60.018.211.659
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.743.087.214)	(15.372.980.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.457.150.000	5.457.150.000
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(125.000.000)	(125.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		688.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		688.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.499.076.181	4.733.288.793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.499.076.181	4.733.288.793
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.215.350.611	80.980.595.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.790.283.344	44.625.734.374
I. Nợ ngắn hạn	310		37.690.283.344	41.054.434.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.784.909.258	12.807.321.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.876.475.383	3.585.225.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	599.591.253	285.106.981
4. Phải trả người lao động	314		4.776.105.924	2.125.120.849
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	391.298.069	383.653.328
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.601.537.472	820.589.329
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	18.590.000.000	20.881.157.946
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.365.985	166.259.175
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	3.571.300.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	100.000.000	3.571.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.425.067.267	36.354.861.355
I. Vốn chủ sở hữu	410		40.425.067.267	36.354.861.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	32.400.000.000	30.549.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.400.000.000	30.549.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(105.100.000)	(33.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.311.380.295	1.919.469.067
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	5.818.786.972	3.919.112.288
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		5.818.786.972	3.919.112.288
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.215.350.611	80.980.595.729



Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	137.037.203.692	111.444.853.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		137.037.203.692	111.444.853.199
4. Giá vốn hàng bán	11	22	115.869.517.357	93.742.071.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>21.167.686.335</u>	<u>17.702.781.351</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	23.252.495	94.019.606
7. Chi phí tài chính	22	24	1.674.119.915	2.440.218.724
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.674.119.915	2.440.218.724
8. Chi phí bán hàng	25	25a	8.051.782.982	7.222.860.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	5.474.683.251	4.231.787.777
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>5.990.352.682</u>	<u>3.901.934.146</u>
11. Thu nhập khác	31	26	530.519.088	373.322.723
12. Chi phí khác	32	27	837.647	54.960.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>529.681.441</u>	<u>318.362.723</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.520.034.123</u>	<u>4.220.296.869</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	701.247.151	301.184.581
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.818.786.972</u>	<u>3.919.112.288</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.801	2.029
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.801	2.029

Chức vụ: HDQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yên

Trần Hoài An

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		135.829.710.454	114.749.707.513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(107.330.028.919)	(81.687.499.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.628.664.060)	(18.824.096.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,24	(1.666.475.174)	(2.405.962.779)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(454.006.873)	(400.192.550)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.275.703.439	3.073.136.595
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.531.676.765)	(7.075.387.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.494.562.102	7.429.704.928
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(10.051.134.988)	(7.985.784.214)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	3.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	107.633.769	94.019.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.943.501.219)	(7.888.582.790)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		13.661.300.000	2.433.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	30.700.967.818	43.919.322.440
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(36.463.425.764)	(42.182.324.792)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20c	(2.916.000.000)	(2.106.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.982.842.054	2.064.597.648
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(466.097.063)	1.605.719.786
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.462.644.019	4.856.924.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.996.546.956	6.462.644.019



Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101549) và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/11/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn được phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 2 đơn vị phụ thuộc, không có tổ chức kế toán riêng gồm:

- Trường Tiểu học-Trung học cơ sở-Trung học phổ thông Văn Lang
- Trung tâm lễ hành Văn Lang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bán lẻ.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ).
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	899.059.450	1.478.736.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.097.487.506	4.983.907.812
Cộng	5.996.546.956	6.462.644.019

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phòng giáo dục Bình Liêu	332.332.970	1.030.140
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh	-	146.439.950
Lê Thị Hồng Ninh	568.343.450	27.919.200
Các đối tượng khác	2.664.698.402	1.199.286.375
Cộng	3.565.374.822	1.374.675.665

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Hà Nội	-	99.259.658
Công ty CP Xây dựng Xuân Nguyên	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát hành sách Cánh Diều	4.485.453.660	-
Các đối tượng khác	431.210.065	215.106.656
Cộng	6.916.663.725	314.366.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.899.301.000	-	1.496.776.000	-
Ký quỹ	113.639.180	-	551.324.283	-
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	-	-	11.882.680.000	-
Phải thu khác	113.950.100	-	66.290.035	-
Cộng	2.126.890.280	-	13.997.070.318	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	39.481.680	24.323.660
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	20.585.581	15.410.946
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	25.099.511	17.533.779
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	74.750.759	26.569.882
Cộng	159.917.530	83.838.267

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	4.944.448.120	971.131.318	4.767.475.785	780.951.421
Cộng	4.944.448.120	971.131.318	4.767.475.785	780.951.421

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.731.265.099	1.993.276.144	2.091.915.916	201.754.500	60.018.211.659
Mua sắm trong năm	-	-	-	50.490.000	50.490.000
Đ/tư XD/CB h/thành	2.676.806.988	-	-	793.397.000	3.470.203.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	58.408.072.087	1.993.276.144	2.091.915.916	1.045.641.500	63.538.905.647
Khấu hao					
Số đầu năm	13.318.229.666	875.687.394	977.309.190	201.754.500	15.372.980.750
Khấu hao trong năm	1.871.993.601	214.687.500	268.519.080	14.906.283	2.370.106.464
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	15.190.223.267	1.090.374.894	1.245.828.270	216.660.783	17.743.087.214
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.413.035.433	1.117.588.750	1.114.606.726	-	44.645.230.909
Số cuối năm	43.217.848.820	902.901.250	846.087.646	828.980.717	45.795.818.433

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.963.994.267 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 43.217.848.820 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	5.457.150.000	125.000.000	5.582.150.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	125.000.000	125.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	125.000.000	125.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000
Số cuối năm	5.457.150.000	-	5.457.150.000

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 125.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 5.457.150.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	3.818.096.171	3.913.355.668
Chi phí sửa chữa tài sản	680.980.010	819.933.125
Cộng	4.499.076.181	4.733.288.793

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Trường Phúc	1.550.733.000	1.213.140.538
Công ty CP Xây dựng số 2 Quảng Ninh	900.000.000	5.430.441.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục 123	1.068.150.020	506.733.280
Các đối tượng khác	4.266.026.238	5.657.006.396
Cộng	7.784.909.258	12.807.321.214

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Sách và văn hóa phẩm Quảng Lợi	25.044.360	25.044.360
Các đối tượng khác	3.851.431.023	3.560.181.192
Cộng	3.876.475.383	3.585.225.552

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	-	578.238.120	578.238.120	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	285.106.981	701.247.151	454.006.873	-	532.347.259
Thuế thu nhập cá nhân	9.628.906	-	385.038.737	308.165.837	-	67.243.994
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	98.881.016	98.881.016	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	9.628.906	285.106.981	1.771.405.024	1.447.291.846	-	599.591.253

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	391.298.069	383.653.328
Cộng	391.298.069	383.653.328

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	67.055.435	55.063.183
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	81.096.998	26.512.216
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	839.419.012	670.279.903
Phải trả khác	606.966.027	61.734.027
Cộng	1.601.537.472	820.589.329

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	19.741.157.946	30.700.967.818	33.992.125.764	16.450.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Quảng Ninh	10.591.157.946	20.590.967.818	21.182.125.764	10.000.000.000
- Ngân hàng Hàng hải - CN Quảng Ninh	2.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000	-
- Vay cá nhân	7.150.000.000	9.110.000.000	9.810.000.000	6.450.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.140.000.000	2.140.000.000	1.140.000.000	2.140.000.000
- Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000	1.140.000.000
- Ông Vũ Thế Hòa	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	20.881.157.946	32.840.967.818	35.132.125.764	18.590.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	-	-	100.000.000
Ngân hàng Quốc tế - CN Quảng Ninh (*)	2.280.000.000	-	1.140.000.000	1.140.000.000
Vay dài hạn cá nhân (**)	2.331.300.000	-	1.331.300.000	1.000.000.000
+ Ông Vũ Thế Hòa	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
+ Ông Vũ Thế Bàn	831.300.000	-	831.300.000	-
+ Bà Trần Lan Anh	500.000.000	-	500.000.000	-
Cộng	4.711.300.000	0	2.471.300.000	2.240.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.140.000.000			2.140.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.571.300.000			100.000.000

(*) Vay Ngân hàng Quốc tế – Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng vay số 093.HDTD2.010.17 ngày 25/05/2017; Hạn mức vay: 7,4 tỷ đồng; Thời gian vay: 66 tháng; Lãi suất thả nổi tùy theo thời điểm giải ngân; Mục đích: Xây dựng hạng mục khối nhà ăn + bán trú thuộc công trình trường Văn Lang. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hiện hữu trên đất: Công trình Trường Tiểu học, THCS và THPT Văn Lang.

(**) Vay cá nhân theo các hợp đồng sau:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền vay	Mục đích vay
Ông Vũ Thế Hòa	Số 31/HĐVV/STB/2019 ngày 10/05/2019	36 tháng	10%/năm	200.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định
	Số 27/HĐVV/STB/2019 ngày 23/04/2019	36 tháng	10%/năm	800.000.000	Đầu tư mua sắm tài sản cố định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2020	16.200.000.000	-	1.395.086.067	3.095.886.876
Tăng trong năm	14.349.880.000	(33.600.000)	524.383.000	3.919.112.288
Giảm trong năm	-	-	-	3.095.886.876
Số dư tại 31/12/2020	30.549.880.000	(33.600.000)	1.919.469.067	3.919.112.288
Số dư tại 01/01/2021	30.549.880.000	(33.600.000)	1.919.469.067	3.919.112.288
Tăng trong năm	1.850.120.000	(71.500.000)	391.911.228	5.818.786.972
Giảm trong năm	-	-	-	3.919.112.288
Số dư tại 31/12/2021	32.400.000.000	(105.100.000)	2.311.380.295	5.818.786.972

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.240.000	3.054.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu phổ thông	3.240.000	3.054.988
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.919.112.288	3.095.886.876
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	5.818.786.972	3.919.112.288
Phân phối lợi nhuận	3.919.112.288	3.095.886.876
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.919.112.288	3.095.886.876
- Chia cổ tức	2.916.000.000	2.106.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	391.911.228	524.383.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	611.201.060	360.626.876
- Trích quỹ thưởng cho HĐQT	-	104.877.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	5.818.786.972	3.919.112.288

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 32/NQ/ĐHĐCD-2021 ngày 09/05/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 09/05/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ (tương ứng 2.916.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này bằng tiền trong 6 tháng đầu năm 2021.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng	90.525.780.504	72.842.812.255
+ Doanh thu sách giáo khoa	62.715.569.927	45.578.815.816
+ Doanh thu sách tham khảo	12.967.643.070	14.938.448.928
+ Doanh thu thiết bị dạy học	8.574.216.337	5.438.327.535
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	6.268.351.170	6.887.219.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.511.423.188	38.602.040.944
+ Doanh thu hoạt động dạy học	42.947.886.999	34.515.275.727
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	33.936.363	120.281.818
+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	3.529.599.826	3.966.483.399
Cộng	137.037.203.692	111.444.853.199

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hàng bán	75.328.552.868	59.924.057.011
+ Giá vốn sách giáo khoa	55.210.340.426	39.059.586.212
+ Giá vốn sách tham khảo	9.120.397.147	10.914.247.596
+ Giá vốn thiết bị dạy học	6.533.906.114	4.680.227.846
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	4.463.909.181	5.269.995.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40.350.784.592	33.639.832.361
+ Giá vốn hoạt động dạy học	36.813.156.754	29.674.436.197
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	1.882.024	6.948.371
+ Giá vốn dịch vụ du lịch lữ hành	3.535.745.814	3.958.447.793
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	190.179.897	178.182.476
Cộng	115.869.517.357	93.742.071.848

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.660.999	3.557.355
Lãi kỳ quỹ	17.591.496	90.462.251
Cộng	23.252.495	94.019.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	1.674.119.915	2.440.218.724
Cộng	1.674.119.915	2.440.218.724

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	5.906.133.350	5.328.931.912
Chi phí phát hành	423.206.562	416.732.639
Chi phí khấu hao	462.125.710	443.296.012
Chi phí công cụ, dụng cụ	443.407.624	277.006.790
Chi phí khác	816.909.736	756.892.957
Cộng	8.051.782.982	7.222.860.310

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	3.424.738.580	2.666.769.208
Khấu hao TSCĐ	243.372.776	243.372.776
Chi phí công cụ, dụng cụ	179.707.437	234.302.554
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	185.995.356	164.941.000
Chi phí khác	1.364.789.839	967.978.689
Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	76.079.263	(45.576.450)
Cộng	5.474.683.251	4.231.787.777

26. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Khoản quấy	280.456.088	292.818.180
Cho thuê nhà, hội trường	86.930.000	75.504.543
Thanh lý tài sản cố định	-	3.181.818
Các khoản thu nhập khác	163.133.000	1.818.182
Cộng	530.519.088	373.322.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Tiền chậm nộp thuế	837.647	-
Thuế TNCN mua quyền sử dụng đất	-	46.600.000
Các khoản khác	-	8.360.000
Cộng	837.647	54.960.000

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.520.034.123	4.220.296.869
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	25.337.647	82.340.000
Điều chỉnh tăng	25.337.647	82.340.000
- Phí quản lý niêm yết	18.500.000	25.000.000
- Chi phí không được trừ theo Luật thuế	6.837.647	57.340.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.545.371.770	4.302.636.869
- Thu nhập của Trường Văn Lang	6.098.072.036	4.535.174.321
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	447.299.734	(232.537.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	699.267.151	430.263.687
- Của Trường Văn Lang	609.807.204	430.263.687
- Của hoạt động kinh doanh	89.459.947	-
Thuế TNDN được giảm theo NĐ 114/2020/NĐ-CP	-	129.079.106
Thuế TNDN còn phải nộp	699.267.151	301.184.581
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	701.247.151	301.184.581

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	699.267.151	301.184.581
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.980.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.818.786.972	3.919.112.288
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(611.201.060)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng BĐH)	-	611.201.060
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.818.786.972	3.307.911.228
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.231.041	1.630.051
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.801	2.029

- Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được trình bày lại theo số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 09/05/2021 thông qua.
- Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 09/05/2021 không quy định cụ thể về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021; Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 2021 chưa loại trừ ảnh hưởng của việc trích lập các quỹ này.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.588.068.486	3.474.312.155
Chi phí nhân công	29.077.099.819	26.234.067.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.370.106.464	1.903.604.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.463.889.658	5.331.633.543
Chi phí khác bằng tiền	10.302.007.135	8.196.438.539
Cộng	53.801.171.562	45.140.056.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh sách, thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày như sau:

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bộ phận	42.947.886.999	34.515.275.727	94.089.316.693	76.929.577.472	137.037.203.692	111.444.853.199
Chi phí bộ phận	36.813.156.754	29.674.436.197	92.582.826.836	75.522.283.738	129.395.983.590	105.196.719.935
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	6.134.730.245	4.840.839.530	1.506.489.857	1.407.293.734	7.641.220.102	6.248.133.264
Chi phí lãi vay thuần	191.658.209	310.665.209	1.459.209.211	2.035.533.909	1.650.867.420	2.346.199.118
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(191.658.209)	(310.665.209)	(1.459.209.211)	(2.035.533.909)	(1.650.867.420)	(2.346.199.118)
Thu nhập khác	155.000.000	5.000.000	375.519.088	368.322.723	530.519.088	373.322.723
Chi phí khác	-	-	837.647	54.960.000	837.647	54.960.000
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	155.000.000	5.000.000	374.681.441	313.362.723	529.681.441	318.362.723
Lợi nhuận trước thuế	6.098.072.036	4.535.174.321	421.962.087	(314.877.452)	6.520.034.123	4.220.296.869
Thuế TNDN	611.787.204	301.184.581	89.459.947	-	701.247.151	301.184.581
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.486.284.832	4.233.989.740	332.502.140	(314.877.452)	5.818.786.972	3.919.112.288
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản ngắn hạn	-	-	22.462.617.997	26.144.926.027	22.462.617.997	26.144.926.027
Tài sản dài hạn	41.816.155.974	40.132.132.772	13.936.576.640	14.703.536.930	55.752.732.614	54.835.669.702
Tổng tài sản	41.816.155.974	40.132.132.772	36.399.194.637	40.848.462.957	78.215.350.611	80.980.595.729
Nợ ngắn hạn	1.140.000.000	1.140.000.000	36.550.283.344	39.914.434.374	37.690.283.344	41.054.434.374
Nợ dài hạn	-	1.140.000.000	100.000.000	2.431.300.000	100.000.000	3.571.300.000
Tổng nợ	1.140.000.000	2.280.000.000	36.650.283.344	42.345.734.374	37.790.283.344	44.625.734.374
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Khấu hao	1.664.607.978	1.216.936.000	705.498.486	686.668.788	2.370.106.464	1.903.604.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, giá mua hàng hóa, nguyên liệu trong lĩnh vực giáo dục ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng tồn tại số dư công nợ của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục và các trường học trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Riêng công nợ học phí được thu ngay bằng tiền mặt. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp. Do đó, rủi ro tín dụng đối với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.784.909.258	-	7.784.909.258
Vay và nợ thuê tài chính	18.590.000.000	100.000.000	18.690.000.000
Chi phí phải trả	391.298.069	-	391.298.069
Phải trả khác	1.453.385.039	-	1.453.385.039
Cộng	28.219.592.366	100.000.000	28.319.592.366

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.807.321.214	-	12.807.321.214
Vay và nợ thuê tài chính	20.881.157.946	3.571.300.000	24.452.457.946
Chi phí phải trả	383.653.328	-	383.653.328
Phải trả khác	739.013.930	-	739.013.930
Cộng	34.811.146.418	3.571.300.000	38.382.446.418

Hiện tại, mặc dù có rủi ro trong thanh khoản nhưng chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.996.546.956	-	5.996.546.956
Phải thu khách hàng	3.405.457.292	-	3.405.457.292
Phải thu khác	227.589.280	-	227.589.280
Cộng	9.629.593.528	-	9.629.593.528

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.462.644.019	-	6.462.644.019
Phải thu khách hàng	1.290.837.398	-	1.290.837.398
Phải thu khác	12.500.294.318	-	12.500.294.318
Cộng	20.253.775.735	-	20.253.775.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

Vị trí	Hợp đồng, Quyết định số	Diện tích đất thuê (m ²)	Mục đích thuê	Giá thuê	Phương thức nộp tiền
Phường Ka Long, TP Móng Cái	199/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	306,2	Cửa hàng sách tự chọn	97.500 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long	197/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	359	Cửa hàng kinh doanh	171.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Cẩm Thành, TP Cẩm Phả	198/HĐ-TĐ ký ngày 26/06/2014	185	Cửa hàng kinh doanh và kho sách	56.250 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Yên Thanh, TP Uông Bí	101/HĐ-TĐ ký ngày 28/09/2010	746,8	Cửa hàng sách tự chọn	15.000 đồng/m ² /năm	Nộp tiền hàng năm
Phường Hồng Gai, TP Hạ Long	423/QĐ-CT ký ngày 13/01/2017	9880	Trường TH-THCS- THPT Văn Lang	Miễn tiền thuê đất đến ngày 11/11/2066	

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Ông Vũ Thế Dân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Vũ Thế Hòa	Giám đốc Công ty và là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch		Năm 2021	Năm 2020
Ông Vũ Thế Dân	Vay dài hạn	-	831.300.000
	Trả nợ vay dài hạn	831.300.000	1.300.000.000

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Khoản mục		31/12/2021	01/01/2021
Ông Vũ Thế Hòa	Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

			Năm 2021	Năm 2020
Ông Vũ Thế Bản	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	124.200.000	114.200.000
	Đại diện pháp luật	Lương, thưởng	264.849.800	292.266.800
Ông Vũ Thế Hòa	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	102.100.000	94.100.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	283.309.200	272.848.400
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên HĐQT	Thù lao	88.000.000	81.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	264.322.800	250.285.000
Ông Vũ Thế Triệu	Thành viên HĐQT	Thù lao	88.000.000	81.000.000
	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	238.197.900	228.269.400
Bà Hoàng Thị Kim Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao	88.000.000	81.000.000
	Hiệu trưởng	Lương, thưởng	336.497.100	296.403.400
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	Thù lao	88.000.000	81.000.000
	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	243.669.200	229.023.600

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch HĐQT

Vũ Thế Bản

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Trần Hoài An